

Số: ~~244~~CBTT-L18

"V/v: Báo cáo công bố thông tin"

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18 thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 2/2023 như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18

- Mã chứng khoán: L18
- Địa chỉ: Số 471, đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02 435526925
- Email: donhung1986@gmail.com Website: www.licogi18.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC hợp nhất Quý 3/2023:
 BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 30/10/2023 tại đường dẫn: www.licogi18.com.vn

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong Quý 3/2023: Không có.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

-Báo cáo TC.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đỗ Thị Nhung

Đơn vị lập: Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 3 - NĂM 2023

Gồm có:

- Bảng cân đối kế toán
- Kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Quý 3 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã Số	TM	Số cuối kỳ (VNĐ)	Số đầu năm (VNĐ)
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		3.545.627.412.868	3.074.182.414.116
I- Tiền	110	V.1	92.756.742.844	203.929.964.625
1. Tiền	111		74.256.742.844	134.979.153.106
2. Các khoản tương đương tiền	112		18.500.000.000	68.950.811.519
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	35.226.000.000	140.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		35.226.000.000	140.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.314.434.976.930	1.244.988.593.470
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	1.004.110.334.466	1.057.024.228.745
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	268.351.706.159	145.648.113.474
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	117.205.120.637	120.941.130.583
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(75.232.184.332)	(78.624.879.332)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV- Hàng tồn kho	140	V.7	2.040.424.326.064	1.581.188.198.729
1. Hàng tồn kho	141		2.040.424.326.064	1.581.188.198.729
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		62.785.367.030	43.935.657.292
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	845.140.162	1.342.242.247
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.15b	61.695.418.420	42.588.684.223
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15b	244.808.448	4.730.822
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		466.037.600.494	472.635.790.530
I Các khoản phải thu dài hạn	210		53.000.000	53.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	53.000.000	53.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		334.297.907.709	342.081.555.110

CHỈ TIÊU	Mã Số	TM	Số cuối kỳ (VNĐ)	Số đầu năm (VNĐ)
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	323.533.162.709	332.972.036.126
- Nguyên giá	222		711.729.773.526	693.031.380.995
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(388.196.610.817)	(360.059.344.869)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	9.050.543.254	7.348.311.405
- Nguyên giá	225		10.389.357.574	7.842.448.484
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.338.814.320)	(494.137.079)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	1.714.201.746	1.761.207.579
- Nguyên giá	228		2.277.726.785	2.277.726.785
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(563.525.039)	(516.519.206)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
1. Nguyên giá	231		-	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		8.297.666.208	4.140.009.483
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	8.297.666.208	4.140.009.483
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	100.675.071.050	100.461.506.093
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		63.596.618.497	63.099.831.489
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.655.000.000	2.655.000.000
4. Dự phòng giảm giá ĐTTC dài hạn	254		(1.846.547.447)	(1.563.325.396)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		36.270.000.000	36.270.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		22.713.955.527	25.899.719.844
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	22.256.419.007	25.424.695.861
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		457.536.520	475.023.983
3. Tài sản dài hạn khác	268			
4. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		4.011.665.013.362	3.546.818.204.646

NGUỒN VỐN			Số cuối kỳ (VNĐ)	Số đầu năm (VNĐ)
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		3.438.500.263.043	2.928.169.069.674
(300 = 310 + 330)				
I- Nợ ngắn hạn	310		2.494.026.054.538	2.104.801.748.063
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	651.262.672.918	769.223.253.183
2. Người mua trả tiền trước	312	V.14	570.529.296.933	288.944.642.264
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15a	7.762.702.560	13.565.948.955
4. Phải trả người lao động	314		50.824.665.864	62.534.978.710
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	36.118.839.115	25.899.151.207
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ XD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.19	282.880.000	397.421.740
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18a	118.831.557.044	65.294.645.942
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	990.092.008.051	816.570.371.431
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.20a	57.185.002.020	52.567.875.651
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		11.136.430.033	9.803.458.980

CHỈ TIÊU	Mã Số	TM	Số cuối kỳ (VNĐ)	Số đầu năm (VNĐ)
13. Quỹ bình ổn giá	323			
II- Nợ dài hạn	330		944.474.208.505	823.367.321.611
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả dài hạn nội bộ	335			
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
6. Phải trả dài hạn khác	337	V.18b	770.000.000	170.000.000
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16b	887.269.603.565	762.726.664.785
8. Trái phiếu chuyển đổi	339			
9. Cổ phiếu ưu đãi	340			
10. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
11. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.20b	56.434.604.940	60.470.656.826
12. Quỹ khoa học công nghệ	343			
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		573.164.750.319	618.649.134.972
(400 = 410 + 430)				
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.21	573.164.750.319	618.649.134.972
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		381.165.280.000	381.165.280.000
- Cổ phiếu phổ thông biểu quyết	411a		381.165.280.000	381.165.280.000
- Cổ phiếu phổ thông ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.355.118.182	14.355.118.182
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		38.102.901.774	37.856.812.865
10. Quỹ khác thuộc vốn CSH	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		22.841.851.380	64.642.044.163
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.691.923.910	34.006.900.368
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		18.149.927.470	30.635.143.795
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		116.699.598.983	120.629.879.762
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			4.011.665.013.362	3.546.818.204.646
(440=300+400)	440			

Người lập biểu



Bùi Thị Thuần

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Nhung

Ngày 30 tháng 10 năm 2023

Tổng giám đốc



Bùi Thanh Tuyền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ 3 - NĂM 2023

Đơn vị tính : VNĐ

TT	CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	TM	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	725.537.697.726	476.325.338.731	1.994.146.640.486	1.392.766.790.643
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-			
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	VI.1	725.537.697.726	476.325.338.731	1.994.146.640.486	1.392.766.790.643
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	676.573.237.268	445.833.258.446	1.868.561.766.893	1.308.835.497.227
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		48.964.460.458	30.492.080.285	125.584.873.593	83.931.293.416
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	841.338.875	596.239.869	3.991.237.533	2.653.427.962
7.	Chi phí tài chính	22	VI.3	16.154.479.627	10.177.639.581	45.224.728.499	26.374.009.200
8.	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15.928.087.200	9.933.672.787	44.604.166.201	25.749.609.086
9.	Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		172.172.191	3.459.653	496.787.008	274.450.202
9.	Chi phí bán hàng	25	VI.6				
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	19.241.509.037	16.779.887.658	54.606.374.029	49.612.005.512
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)+24-(25+26)}	30		14.581.982.860	4.134.252.568	30.241.795.606	10.873.156.868
12.	Thu nhập khác	31	VI.4	2.632.601.378	7.613.996.337	7.535.988.467	21.979.916.171
13.	Chi phí khác	32	VI.5	125.457.132	14.258.925	615.635.031	74.372.652
14.	Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		2.507.144.246	7.599.737.412	6.920.353.436	21.905.543.519
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		17.089.127.106	11.733.989.980	37.162.149.042	32.778.700.387
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	3.593.953.765	2.408.069.838	8.553.699.087	6.911.649.745
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.7	5.829.154	-	17.487.463	-
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		13.489.344.187	9.325.920.142	28.590.962.492	25.867.050.642
19.	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		9.143.269.297	5.958.728.406	18.149.927.470	16.438.844.614
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		4.346.074.890	3.367.191.736	10.441.035.022	9.428.206.028

Người lập biểu



Bùi Thị Thuần

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Nhung

Ngày 30 tháng 10 năm 2023

Tổng giám đốc



Bùi Thanh Tuyên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Theo phương pháp trực tiếp quý 3 - 2023

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SXKD			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	2.620.784.642.879	2.008.538.954.179
2. Tiền trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(2.572.089.237.503)	(1.897.092.872.795)
3. Tiền trả cho người lao động	03	(293.141.690.105)	(316.264.699.103)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(120.847.358.212)	(61.799.557.955)
5. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(11.262.031.094)	(8.789.940.428)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	110.176.436.718	103.618.007.069
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(81.072.219.642)	(68.171.049.545)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(347.451.456.959)	(239.961.158.578)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	(98.900.000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	4.124.301.500	1.583.405.558
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ đơn vị khác	23	(28.750.000.000)	(38.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24	12.460.960.000	7.172.054.306
5. Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác	25	(13.000.000.000)	(5.500.000.000)
6. Tiền thu hồi vốn góp vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, Cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.075.536.526	2.171.701.641
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(20.188.101.974)	(32.572.838.495)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	13.000.000.000	5.500.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.803.969.481.245	1.401.236.403.657
4. Tiền trả gốc nợ gốc vay	34	(1.509.728.769.666)	(1.108.354.731.544)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(50.774.736.527)	(9.687.923.137)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	256.465.975.052	288.693.748.976
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(111.173.583.881)	16.159.751.903
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	203.929.964.625	47.766.715.232
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	362.100	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(70=50+60+61)	70	92.756.742.844	63.926.467.135

Ngày 30 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





Bùi Thị Thuần

Đỗ Thị Nhung

Bùi Thanh Tuyên

Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18
Địa chỉ: Số 471 - Đ. Nguyễn Trãi - P. Thanh Xuân Nam
Q. Thanh Xuân - TP Hà Nội

Mẫu số B09 - DN
Theo TT số 202/2014/TT - BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT **Quý 3- Năm 2023**

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (LICOGI 18) (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp cổ phần hóa từ Công ty Xây dựng số 18 thuộc Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng - Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 48/QĐ-BXD ngày 10 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần có mã số doanh nghiệp 0800001612 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 22/03/2021 (Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh cũ số 0403000389 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 24/02/2006, khi chưa chuyển trụ sở từ thành phố Hải Dương lên thành phố Hà Nội).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Construction and Investment Joint Stock Company No. 18, tên viết tắt: LICOGI - 18.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 22/03/2021 là 381.165.280.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 471 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Hoạt động kinh doanh chính: Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, công trình giao thông, cầu đường, thủy điện, các công trình cầu và hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp...

Ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại; Chi tiết: gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí xây dựng, cốp pha định hình, giàn giáo, nhà công nghiệp;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị

- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Xây dựng nhà để ở; Xây dựng nhà không để ở;
- Xây dựng công trình đường sắt; Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc;
- Xây dựng công trình công ích khác;
- Xây dựng công trình thủy;
- Xây dựng công trình khai khoáng;
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ; Chi tiết: Phá hủy hoặc đập phá các tòa nhà và công trình khác;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ phục vụ đồ uống.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Tư vấn môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất; Chi tiết: Dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Cho thuê xe có động cơ; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

<u>Cổ đông</u>	<u>Số cổ phần</u>	<u>VND</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
Tổng Công ty LICOGI - CTCP	1.518.750	15.187.500.000	3,98 %
Các cổ đông khác	36.597.778	365.977.780.000	96,02 %
Cộng	38.116.528	381.165.280.000	100,0 %

Các Công ty con của Công ty:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>sở hữu(Theo ĐKKD)</u>	<u>Quyền biểu Quyết</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Công ty CPĐT và XD số 18.1	Quảng Ninh	51%	51%	Thi công CT Xây dựng
Công ty CPĐT và XD số 18.3	Hung Yên	51%	51%	Thi công CT Xây dựng
Công ty CPĐT và XD số 18.5	Hà Nội	51%	51%	Thi công CT Xây dựng
Cty TNHH MTV ĐT và XD số 18.6	Hà Nội	100%	100%	Thi công CT Xây dựng
Cty TNHH MTV ĐT và XD số 18.8	Hà Nội	100%	100%	Thi công CT Xây dựng

Các công ty liên kết của Công ty

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>sở hữu(Theo ĐKKD)</u>	<u>Quyền biểu Quyết</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Công ty CPĐT và XD số 18.7	Hải Dương	34,34%	34,34%	Thi công CT Xây dựng

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Công ty sử dụng hình thức kế toán : Nhật ký chung

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/ chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết được xác định theo phương pháp vốn chủ.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời

điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Thực hiện theo thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và thông tư sửa đổi, bổ sung số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Thời gian ước tính

Số năm

Nhà xưởng và vật kiến trúc	07 - 30
Máy móc và thiết bị	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 07
Phương tiện vận tải	05 - 10
Tài sản khác	03 - 07

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty

2.12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay hợp nhất phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế

toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay hợp nhất biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;

Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và

Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp

liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

3.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

Chi phí đi vay vốn;

Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

- Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế đối với hoạt động kinh doanh thông thường.

- Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết; Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính từ Công ty mẹ và các Công ty con. Các Công ty được xác định là Công ty con của Công ty khi có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này. Tất cả các nghiệp vụ (giao dịch) và số dư giữa các công ty con trong cùng tập đoàn được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

V.THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt tại quỹ	706.367.496	1.446.579.682
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	73.550.375.348	133.532.573.424
- Các khoản tương đương tiền	18.500.000.000	68.950.811.519
Tổng	92.756.742.844	203.929.964.625

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
2.1 Ngắn hạn	35.226.000.000	35.226.000.000	140.000.000	140.000.000
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	35.226.000.000	35.226.000.000	140.000.000	140.000.000
2.2 Dài hạn	38.925.000.000	37.078.452.553	38.925.000.000	37.361.674.604
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	36.270.000.000	36.270.000.000	36.270.000.000	36.270.000.000
- Đầu tư vào đơn vị khác	2.655.000.000	2.655.000.000	2.655.000.000	2.655.000.000
- Dự phòng giảm giá ĐTTC dài hạn		(1.846.547.447)		(1.563.325.396)
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
- Đầu tư vào CT liên doanh, liên kết	61.869.000.000	63.596.618.497	61.869.000.000	63.099.831.489
Tổng	100.794.000.000	100.675.071.050	100.794.000.000	100.461.506.093

3. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	399.704.301.835	440.301.447.614
+ Công ty CP TĐ Phúc Sơn	78.648.146.056	76.756.403.656
+ Sở giao thông vận tải tỉnh Hải Dương	38.999.621.907	38.999.621.907
+ Tổng công ty LICOGI - CTCP	30.748.940.915	30.468.170.915
+ Công ty CP phát triển Tùng Lâm	42.151.817.030	45.151.817.030
+ Công ty CP tập đoàn ĐT PT Công nghiệp TTP	163.321.194.067	163.321.194.067
+ Công ty TNHH vật liệu Haixin Việt Nam	45.834.581.860	85.604.240.039
- Các khoản phải thu khách hàng khác	604.406.032.631	616.722.781.131
Tổng	1.004.110.334.466	1.057.024.228.745

4. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty TNHH MTV XD & TM Hải Long	52.384.177.295	21.434.726.278
- Tổng công ty LICOGI - CTCP	16.147.880.000	16.147.880.000
- Công ty CP Licons Việt Nam	29.251.513.202	31.250.600.000
- Các đối tượng khác	170.568.135.662	76.814.907.196
Tổng	268.351.706.159	145.648.113.474

5. Phải thu khác	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	117.205.120.637	9.140.737.849	120.941.130.583	9.140.737.849
- Công ty Cổ phần TB CN Maksteel	17.307.024.457	5.192.107.337	17.307.024.457	5.192.107.337
- Công ty TNHH XD du lịch Mạnh Đạt	25.158.627.150		25.158.627.150	
- Tạm ứng	44.367.026.306		54.645.951.156	
- Ngân hàng thương mại (Cầm cô ký quỹ , ký cược)	5.275.225.599		8.195.760.000	
- Công ty CP sản xuất VLXD Kim Sơn	5.640.900.732	3.948.630.512	5.640.900.732	3.948.630.512
- Phải thu khác	19.456.316.393		9.992.867.088	
b) Dài hạn	53.000.000	-	53.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	53.000.000		53.000.000	
Tổng	117.258.120.637	9.140.737.849	120.994.130.583	9.140.737.849

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Diễn giải	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	111.628.867.236	36.396.682.904	115.021.562.236	36.396.682.904
Tổng	111.628.867.236	36.396.682.904	115.021.562.236	36.396.682.904

* Chi tiết công nợ khách hàng

	Giá trị gốc
Công ty LM & XD 45-3: Nhà máy lọc dầu Dung Quất	80.000.000
CT: Nhà máy đóng tàu Hải Dương (Vinashin)	24.737.238.000
CT: Nhà máy thực phẩm Hà Khẩu	81.763.604
CT: Nam Triệu - Công ty CP Xây dựng Duyên Hải (Vinashin)	206.282.000
Công nợ khác bàn giao An Bình	345.517.392
Công ty Cổ phần thế Giới Mới	900.000.000
Công ty Thái Bình Dương	27.041.000
Công ty CPĐT XD TM và CN V long	76.333.100
Công ty LICOGI 20 - BT Bắc Hà	5.100.675.805
Công ty CP SX VL XD Kim Sơn	5.640.900.732
Công ty CP thiết bị CN Maksteel	17.307.024.457
Phân xưởng máy MAN-NM đóng tàu Bạch Đằng	1.163.518.430
Công ty TNHH 1TV - Tổng công ty CN tàu thủy Nam Triệu 1+2	14.521.442.775
CT phân xưởng gia công chi tiết Nam Triệu	12.404.873.082
CT Thủy điện Bắc Hà - Lãi chậm trả	1.598.102.546
Nhà máy xi măng Lạng Sơn	3.964.022.885
Chung cư hòa minh Đà Nẵng	750.182.558
Phải thu bán bê tông	3.808.047.023
BQL nhà máy nhiệt điện Thái Bình	9.072.448.010
Nhà phụ trợ Thái Bình	6.784.337.332
Nhà điều hành - NM đóng tàu Bạch Đằng	420.741.850
Công ty cổ phần Cao Ốc 89	325.890.000
Công ty dịch vụ Hoàng Anh	91.674.437
Công ty khoáng sản Vĩnh Phúc	8.609.000
Công ty Cáp treo Hà Tĩnh	2.036.878.638
Công ty Giang Nam	175.322.580
Tổng cộng	111.628.867.236

7. Hàng tồn kho

Nội dung	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	1.416.700.093		1.603.979.515	
- Công cụ, dụng cụ	37.131.858		27.526.858	
- Chi phí sản xuất KD dở dang	2.027.458.004.037		1.568.129.899.880	
- Thành phẩm	11.512.490.076		11.426.792.476	
Tổng	2.040.424.326.064		1.581.188.198.729	

8. Tài sản dở dang dài hạn

Nội dung	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Xây dựng cơ bản dở dang	8.167.399.317	8.167.399.317	1.139.503.191	1.139.503.191
- Dự án trạm bê tông Xuân Giao	331.163.444	331.163.444	331.163.444	331.163.444
- Tài sản thi công xưởng cơ khí	148.513.760	148.513.760	808.339.747	808.339.747
- Đầu tư XD nhà xưởng	7.687.722.113	7.687.722.113		
b) Đầu tư tài sản cố định	130.266.891	130.266.891	3.000.506.292	3.000.506.292
- Nhà Xưởng, trạm trộn	14.047.146	14.047.146	475.163.071	475.163.071
- Đầu tư mua sắm TSCĐ	116.219.745	116.219.745	2.525.343.221	2.525.343.221
Tổng	8.297.666.208	8.297.666.208	4.140.009.483	4.140.009.483

9. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	845.140.162	1.342.242.247
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	845.140.162	1.342.242.247
b) Dài hạn	22.256.419.007	25.424.695.861
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	22.256.419.007	25.424.695.861
- Các khoản khác		
Tổng	23.101.559.169	26.766.938.108

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện, vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý+ khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	270.681.812.365	266.074.275.031	154.043.827.883	2.231.465.716	693.031.380.995
Tăng trong năm	114.656.554	19.298.329.664	631.958.182	184.290.909	20.229.235.309
- Mua sắm trong năm	114.656.554	19.298.329.664	631.958.182	184.290.909	20.229.235.309
Giảm trong năm	-	740.984.478	789.858.300	-	1.530.842.778
- Thanh lý nhượng bán		740.984.478	789.858.300		1.530.842.778
Số cuối kỳ	270.796.468.919	284.631.620.217	153.885.927.765	2.415.756.625	711.729.773.526
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số đầu năm	56.462.982.954	167.676.252.135	134.360.179.095	1.559.930.685	360.059.344.869
Tăng trong năm	8.658.359.889	13.517.687.530	7.265.958.003	226.103.304	29.668.108.726
- Khấu hao	8.658.359.889	13.517.687.530	7.265.958.003	226.103.304	29.668.108.726
- Tăng khác					-
Giảm trong năm	-	740.984.478	789.858.300	-	1.530.842.778
- Thanh lý nhượng bán		740.984.478	789.858.300		1.530.842.778
Số cuối kỳ	65.121.342.843	180.452.955.187	140.836.278.798	1.786.033.989	388.196.610.817
Giá trị còn lại					-
Số đầu năm	214.218.829.411	98.398.022.896	19.683.648.788	671.535.031	332.972.036.126
Số cuối kỳ	205.675.126.076	104.178.665.030	13.049.648.967	629.722.636	323.533.162.709

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn sử dụng đến ngày 30/09/2023 là: **209.729.460.755**

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm		7.842.448.484		7.842.448.484
Tăng trong năm	-	2.546.909.090	-	2.546.909.090
- Mua sắm trong năm		2.546.909.090		2.546.909.090
Số cuối kỳ	-	10.389.357.574	-	10.389.357.574
Giá trị hao mòn lũy kế				-
Số đầu năm		494.137.079		494.137.079
Tăng trong năm	-	844.677.241	-	844.677.241
- Khấu hao		844.677.241		844.677.241
Giảm trong năm				
Số cuối kỳ	-	1.338.814.320	-	1.338.814.320
Giá trị còn lại				-
Số đầu năm	-	7.348.311.405	-	7.348.311.405
Số cuối kỳ	-	9.050.543.254	-	9.050.543.254

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Thương hiệu	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	1.336.925.674	500.000.000	440.801.111	2.277.726.785
Tăng trong năm	-	361.111.111	(361.111.111)	-
Phân loại lại		361.111.111	(361.111.111)	-
Số cuối kỳ	1.336.925.674	861.111.111	79.690.000	2.277.726.785
Giá trị hao mòn lũy kế				-
Số đầu năm		500.000.000	16.519.206	516.519.206
Tăng trong năm	-	19.922.500	27.083.333	47.005.833
- Khấu hao		19.922.500	27.083.333	47.005.833
Phân loại lại		100.308	(100.308)	
Số cuối kỳ	-	520.022.808	43.702.847	563.525.039
Giá trị còn lại				-
Số đầu năm	1.336.925.674	-	424.281.905	1.761.207.579
Số cuối kỳ	1.336.925.674	341.088.303	35.987.153	1.714.201.746

13. Phải trả người bán	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	651.262.672.918	651.262.672.918	769.223.253.183	769.223.253.183
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	90.290.631.131	90.290.631.131	103.375.558.036	103.375.558.036
Công ty CPĐT và XD số 18.7	62.718.213.460	62.718.213.460	74.775.866.525	74.775.866.525
Công ty CP TM XD Hưng Thịnh	15.685.506.935	15.685.506.935	16.712.780.775	16.712.780.775
Công ty Group An Thuận Phát - CT HT UB Dân Tộc	11.886.910.736	11.886.910.736	11.886.910.736	11.886.910.736
- Phải trả cho các đối tượng khác	560.972.041.787	560.972.041.787	665.847.695.147	665.847.695.147
Tổng	651.262.672.918	651.262.672.918	769.223.253.183	769.223.253.183

14. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ban QLDA đầu tư XD cơ bản tỉnh Vĩnh Phúc	54.535.375.000	126.309.695.000
- Ban QLDA đầu tư XD cơ bản tỉnh Hải Dương	31.667.840.000	52.000.000.000
- Công ty TNHH công nghệ Johnson health Việt Nam	36.150.000.000	36.150.000.000
- Ban QLDA đầu tư XD cơ bản tỉnh Quảng Ninh	103.256.968.000	
- Ban QLDA đầu tư XD cơ bản tỉnh Hải Phòng	48.230.239.966	
- Các đối tượng khác	296.688.873.967	74.484.947.264
Tổng	570.529.296.933	288.944.642.264

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Nội dung	Số cuối kỳ	Trong năm		Số đầu năm
		PS tăng	PS giảm	
a) Phải nộp	7.762.702.560	96.947.687.266	102.750.933.661	13.565.948.955
- Thuế giá trị gia tăng	2.510.609.317	80.441.809.993	83.316.276.733	5.385.076.057
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	5.016.857.803	8.554.717.269	11.269.630.094	7.731.770.628
- Thuế Thu nhập cá nhân	235.235.440	4.079.882.151	4.172.123.822	327.477.111
- Các loại thuế khác	-	3.871.277.853	3.992.903.012	121.625.159
Nội dung	Số cuối kỳ	PS tăng	PS giảm	Số đầu năm
b) Phải thu	61.940.226.868	182.672.976.876	163.326.165.053	42.593.415.045
- Thuế giá trị GT còn được khấu trừ	61.695.418.420	182.425.405.165	163.318.670.968	42.588.684.223
- Thuế Thu nhập DN nộp thừa	-			
- Thuế Thu nhập cá nhân nộp thừa	-		4.730.822	4.730.822
- Tiền thuế sử dụng đất	244.808.448	247.571.711	2.763.263	

16. Vay và nợ thuê tài chính

Tên ngân hàng và tổ chức	Số cuối kỳ		Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số đầu năm
	Giá trị	Số có KN trả nợ			
a) Vay ngắn hạn	990.092.008.051	990.092.008.051	1.629.362.394.995	1.455.840.758.375	816.570.371.431
- Ngân hàng ĐT & PT VN-CN Bắc HD	90.785.346.027	90.785.346.027	176.088.804.861	185.278.458.834	99.975.000.000
- Ngân hàng ĐT & PT VN - CN Quang Minh	212.410.396.922	212.410.396.922	254.751.217.090	260.503.388.988	218.162.568.820
- Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Hưng Yên	254.166.688.817	254.166.688.817	589.019.653.921	598.423.760.414	263.570.795.310
- Ngân hàng Công thương VN-CN Ông Bí	137.123.585.251	137.123.585.251	76.331.230.896	36.455.513.188	97.247.867.543
- Ngân hàng ĐT & PT VN-CN Hạ Long	57.617.490.718	57.617.490.718	56.142.969.420	54.119.100.000	55.593.621.298
- Ngân hàng Bảo Việt Hạ Long	2.330.000.000	2.330.000.000	2.330.000.000		
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hưng Yên	127.115.912.893	127.115.912.893	413.764.517.084	312.058.767.470	25.410.163.279
- Ngân hàng ĐT & PT VN-CN Cầu Giấy	7.696.970.423	7.696.970.423	10.206.384.723	4.191.769.481	1.682.355.181
- Vay đối tượng khác	100.845.617.000	100.845.617.000	50.727.617.000	4.810.000.000	54.928.000.000
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	887.269.603.565	887.269.603.565	203.149.305.167	78.606.366.387	762.726.664.785
- Vay dài hạn	880.248.957.735	880.248.957.735	200.409.305.167	76.604.449.717	756.444.102.285
- Ngân hàng ĐT & PT VN - CN Quang Minh	457.766.530.013	457.766.530.013	161.268.404.250	7.115.380.800	303.613.506.563
- Ngân hàng ĐT và PT VN - CN Hưng yên	106.049.623.405	106.049.623.405	2.000.000.000	250.000.000	104.299.623.405
- Ngân hàng Vietinbank - CN Hạ Long	78.150.000.000	78.150.000.000	4.442.218.917	50.292.218.917	124.000.000.000
Công ty CP Hạ tầng Vĩnh Phúc	73.200.000.000	73.200.000.000			73.200.000.000
-Vay đối tượng khác	165.082.804.317	165.082.804.317	32.698.682.000	18.946.850.000	151.330.972.317

Tên ngân hàng và tổ chức	Số cuối kỳ		Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số đầu năm
	Giá trị	Số có KN trả nợ			
Nợ thuê tài chính dài hạn	7.020.645.830	7.020.645.830	2.740.000.000	2.001.916.670	6.282.562.500
Vay và nợ thuê tài chính	7.020.645.830	7.020.645.830	2.740.000.000	2.001.916.670	6.282.562.500
Tổng	1.877.361.611.616	1.877.361.611.616	1.832.511.700.162	1.534.447.124.762	1.579.297.036.216

17. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

- Trích trước chi phí công trình

b) Dài hạn

Tổng

Số cuối kỳ

Số đầu năm

36.118.839.115

25.899.151.207

36.118.839.115

25.899.151.207

36.118.839.115

25.899.151.207

18. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn

- Bảo hiểm xã hội

- Bảo hiểm y tế

- Bảo hiểm thất nghiệp

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

Tổng

Số cuối kỳ

Số đầu năm

118.831.557.044

65.294.645.942

1.455.653.156

1.182.264.692

1.132.276.084

344.132.207

158.248.674

11.498.000.000

11.498.000.000

104.243.246.923

52.614.381.250

770.000.000

170.000.000

770.000.000

170.000.000

119.601.557.044

65.464.645.942

19. Doanh thu chưa thực hiện

a) Ngắn hạn

Doanh thu chưa thực hiện

Số cuối kỳ

Số đầu năm

282.880.000

397.421.740

282.880.000

397.421.740

20. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng

b) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng

Tổng

Số cuối kỳ

Số đầu năm

57.185.002.020

52.567.875.651

57.185.002.020

52.567.875.651

56.434.604.940

60.470.656.826

56.434.604.940

60.470.656.826

113.619.606.960

113.038.532.477

21. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	381.165.280.000	14.355.118.182	37.059.028.985	35.329.257.727	122.399.097.028	590.307.781.922
Tăng trong năm	-	-	797.783.880	30.635.143.795	12.570.030.661	44.002.958.336
- Trích quỹ			797.783.880		(797.783.880)	-
- Lợi nhuận trong năm				30.635.143.795	13.367.814.541	44.002.958.336
Giảm trong năm	-	-	-	1.322.357.359	14.339.247.927	15.661.605.286
- Chia cổ tức tại Công ty con					10.502.176.990	10.502.176.990
- Trích quỹ tại công ty Mẹ				1.322.357.359		1.322.357.359
- Trích quỹ tại Công ty con					3.837.070.937	3.837.070.937
Số dư cuối năm trước	381.165.280.000	14.355.118.182	37.856.812.865	64.642.044.163	120.629.879.762	618.649.134.972
Số dư đầu năm nay	381.165.280.000	14.355.118.182	37.856.812.865	64.642.044.163	120.629.879.762	618.649.134.972
Tăng trong năm	-	-	246.088.909	18.149.927.470	10.194.946.113	28.590.962.492
- Lãi trong kỳ				18.149.927.470	10.441.035.022	28.590.962.492
- Trích quỹ			246.088.909		(246.088.909)	-
- Tăng khác						-
Giảm trong năm	-	-	-	59.950.120.253	14.125.226.892	74.075.347.145
- Trích các quỹ				2.775.328.253		2.775.328.253
- Chia cổ tức tại Công ty Mẹ				57.174.792.000		57.174.792.000
- Chia cổ tức tại Công ty con					12.176.500.000	12.176.500.000
- Trích quỹ tại Công ty con					1.948.726.892	1.948.726.892
Số dư cuối kỳ	381.165.280.000	14.355.118.182	38.102.901.774	22.841.851.380	116.699.598.983	573.164.750.319

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của Tổng công ty LICOGI
- Vốn góp của các đối tượng khác

Tổng**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chi lợi nhuận**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

+ Vốn góp tăng trong năm

+ Vốn góp cuối năm

d) Cổ phiếu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng

+ Cổ phiếu phổ thông

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

- Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	15.187.500.000	15.187.500.000
	365.977.780.000	365.977.780.000
	381.165.280.000	381.165.280.000
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	381.165.280.000	381.165.280.000
	381.165.280.000	381.165.280.000
	381.165.280.000	381.165.280.000
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	381.165.280.000	381.165.280.000
	38.116.528	38.116.528
	38.116.528	38.116.528
	38.102.901.774	37.856.812.865
	38.102.901.774	37.856.812.865
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	14.802.926.856	14.802.926.856

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQHĐKD

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
Doanh thu hoạt động xây dựng	1.959.767.912.161	1.345.448.062.804
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ	34.378.728.325	47.318.727.839
Tổng	1.994.146.640.486	1.392.766.790.643
* Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.994.146.640.486	1.392.766.790.643

2. Giá vốn

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
Giá vốn hoạt động xây dựng	1.840.013.940.660	1.267.892.099.536
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa và cung cấp	28.547.826.233	40.943.397.691
Tổng	1.868.561.766.893	1.308.835.497.227

3. Doanh thu hoạt động tài chính - Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
a/ Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	3.991.237.533	2.653.427.962
Tổng	3.991.237.533	2.653.427.962
b/ Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	44.604.166.201	25.749.609.086
Chi phí hoạt động tài chính khác	620.562.298	624.400.114
Tổng	45.224.728.499	26.374.009.200

4. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	7.065.986.693	18.396.110.610
Các khoản khác	470.001.774	3.583.805.561
Tổng	7.535.988.467	21.979.916.171

5. Chi phí khác

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
Chi phí khác	615.635.031	74.372.652
Tổng	615.635.031	74.372.652

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	54.606.374.029	49.612.005.512
Chi phí nhân viên quản lý	34.859.688.634	29.007.191.309
Chi phí vật liệu quản lý và Công cụ	4.623.008.738	4.841.182.251
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.727.657.114	4.920.634.640
Thuế, phí và lệ phí	1.355.363.803	1.421.068.690
Chi phí dự phòng	(1.152.695.000)	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.876.067.373	2.489.535.757
Chi phí bằng tiền khác	8.317.283.367	6.932.392.865
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	-	-
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
Tổng	54.606.374.029	49.612.005.512
 7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	 Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	 Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
- Chi phí thuế thu nhập DN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	8.553.699.087	6.857.292.784
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		54.356.961
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	8.553.699.087	6.911.649.745
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	17.487.463	

VIII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các thông tin về hoạt động kinh doanh hợp nhất của toàn công ty theo loại hình như sau:

Chỉ tiêu	Doanh thu bán hàng hóa	Doanh thu hoạt động xây dựng	Doanh thu BĐS, khác	Đơn vị tính: VNĐ Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	34.378.728.325	1.959.767.912.161		1.994.146.640.486
Chi phí bộ phận	28.547.826.233	1.840.013.940.660		1.868.561.766.893
Kết quả kinh doanh bộ phận	5.830.902.092	119.753.971.501		125.584.873.593
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				54.606.374.029
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				70.978.499.564
Doanh thu hoạt động tài chính				3.991.237.533
Chi phí tài chính				45.224.728.499
Lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết				496.787.008
Thu nhập khác				7.535.988.467
Chi phí khác				615.635.031
Thuế TNDN hiện hành				8.553.699.087
Thuế TNDN hoãn lại				17.487.463
Lợi nhuận sau thuế				28.590.962.492

2. Nghiệp vụ và các bên liên quan

a. Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tổng Công ty LICOGI - CTCP	Cổ đông của Công ty
- Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18.7	Công ty liên kết
- Công ty cổ phần phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc	Cổ đông lớn của Công ty
- Công ty cổ phần thủy điện Nậm So 1	Công ty liên kết của Công ty con
- Công ty cổ phần thủy điện Hua Chăng tỉnh Lai Châu	Công ty liên kết của Công ty con

b. Nghiệp vụ và các số dư bên liên quan			Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
<u>Giao dịch bán hàng</u>			125.100.384	20.624.613.874
Công ty CP thủy điện Nậm So 1	Khối lượng	Công ty liên kết		20.624.613.874
Công ty CPĐT và XD số 18.7	Lãi vay	Công ty liên kết	24.312.328	
	Khác	Công ty liên kết	100.788.056	
<u>Giao dịch mua hàng</u>			1.049.247.706	31.404.950.596
Công ty CPĐT và XD số 18.7		Công ty liên kết	864.776.474	31.404.950.596
	Khối lượng			30.653.746.557
	Khác		864.776.474	750.974.367
	Lãi vay			229.672
Công ty CP thủy điện Nậm So 1		Công ty liên kết	184.471.232	-
	Lãi vay		184.471.232	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
<u>Phải thu khách hàng</u>			42.711.678.791	42.430.908.791
Tổng công ty LICOGI - CTCP		Công ty góp vốn	30.748.940.915	30.468.170.915
	Tiền KL + Khác		30.748.940.915	30.468.170.915
Công ty CP thủy điện Nậm So 1		Công ty liên kết	11.672.720.106	11.672.720.106
	Tiền KL		11.672.720.106	11.672.720.106
Công ty CPĐT và XD số 18.7		Công ty liên kết	290.017.770	290.017.770
	Tiền KL		290.017.770	290.017.770
<u>Phải thu khác</u>			316.639.688	660.089.688
Công ty CPĐT và XD số 18.7	Mua bê tông	Công ty liên kết	316.639.688	660.089.688
<u>Trả trước cho người bán</u>			16.147.880.000	16.147.880.000
Tổng công ty LICOGI - CTCP	Góp vốn	Công ty góp vốn	16.147.880.000	16.147.880.000
<u>Phải trả người bán</u>			66.918.991.541	74.775.866.525
Công ty CPĐT và XD số 18.7	Tiền KL	Công ty liên kết	62.718.213.460	74.775.866.525
Công ty CP thủy điện Nậm So 1		Công ty liên kết	4.200.778.081	
	Vay vốn		4.000.000.000	
	Lãi vay		200.778.081	

c. Thu nhập của HĐQT, ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát		Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
		4.981.276.000	4.263.628.000
- Thù lao của HĐQT		765.000.000	651.000.000
Nguyễn Xuân Hưng	Chủ tịch HĐQT	405.000.000	371.000.000
Đặng Văn Giang	Thành viên HĐQT	90.000.000	70.000.000
Bùi Thanh Tuyên	Thành viên HĐQT	90.000.000	70.000.000
Nguyễn Ngọc Chung	Thành viên HĐQT	90.000.000	70.000.000
Trịnh Việt Dũng	Thành viên HĐQT	90.000.000	70.000.000
- Thù lao của Ban kiểm soát		558.000.000	486.000.000
Lưu Bá Thái	Trưởng ban kiểm soát	252.000.000	232.000.000
Bùi Công Phách	Thành viên ban kiểm soát	108.000.000	92.000.000
Thân Thị Len	Thành viên ban kiểm soát	108.000.000	92.000.000
Nguyễn Ngọc Lan	Thành viên ban kiểm soát	90.000.000	70.000.000
- Lương của Ban giám đốc		3.658.276.000	3.126.628.000
Bùi Thanh Tuyên	Tổng giám đốc	419.670.000	392.800.000
Nguyễn Hữu Nghĩa	Phó tổng giám đốc	359.910.000	314.880.000
Nguyễn Ngọc Chung	Phó tổng giám đốc	321.003.000	285.096.000
Dương Quốc Khánh	Phó tổng giám đốc	410.463.000	364.616.000
Hà Hồng Quang	Phó tổng giám đốc	420.222.000	350.712.000
Ngô Văn Nam	Phó tổng giám đốc	392.170.000	323.520.000
Đặng Long Diệp	Phó tổng giám đốc	366.120.000	325.200.000
Nguyễn Thị Kim Xinh	Phó tổng giám đốc	366.930.000	325.920.000
Nguyễn Xuân Hưng	Phó tổng giám đốc	98.730.000	124.684.000
Phùng Văn Thanh	Phó tổng giám đốc	359.310.000	319.200.000
Nguyễn Minh Thi	Phó tổng giám đốc	143.748.000	

3 - Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn	Đơn vị tính	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
Cơ cấu tài sản			
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	11,61	15,29
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	88,39	84,71
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	85,72	80,75
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	14,28	19,25
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,03	1,05
Khả năng thanh toán nợ đến hạn	Lần	1,42	1,51
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,04	0,04
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / doanh thu thuần	%	1,86	2,35
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / doanh thu thuần	%	1,43	1,18
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	0,93	1,05
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	0,71	0,53
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	4,99	2,74

Người lập biểu



Bùi Thị Thuần

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Nhung

Ngày 30 tháng 10 năm 2023

Tổng giám đốc



Bùi Thanh Tuyên

Số : 03GTHN/23-22/L18
"V/v: Giải trình KQKD HN quý 3/2023
so với quý 3/2022"

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2023

GIẢI TRÌNH
KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ 3/2023

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
- Quý vị cổ đông

- Tên tổ chức niêm yết: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG SỐ 18
- Mã CK: L18
- Địa chỉ trụ sở: Số 471, Đường Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Theo số liệu trên báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất của báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2023 như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Quý 3/2023	Quý 3/2022	Chênh lệch
Tổng doanh thu và thu nhập	729.183,81	484.539,03	244.644,78
Tổng chi phí	715.694,46	475.213,11	240.481,35
Lợi nhuận sau thuế TNDN	13.489,35	9.325,92	4.163,43

Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 3/2023 so với Quý 3/2022 tăng 44,6% tương đương 4.163,43 triệu đồng nguyên nhân là do : Doanh thu và thu nhập Quý 3/2023 tăng 50,5% so với quý 3/2022 tương đương số tiền 244.644,78 triệu đồng.

Trên đây là giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế của Công ty CPĐT và XD số 18 trong báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 3/2023.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu Phòng TC-KT
- Lưu bộ phận CBTT



KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đỗ Thị Nhung